

Bản án số: 287/2024/DS-PT

Ngày: 17/9/2024.

*V/v tranh chấp quyền sở hữu tài sản
(tiền bồi thường, hỗ trợ khi Nhà
nước thu hồi đất).*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà **Trần Thị Kim Liên**

Các Thẩm phán: ông **Nguyễn Văn Tiến**

ông **Nguyễn Cường**

- Thư ký phiên tòa: bà Đoàn Thị Thu Hiền, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: bà Trần Thị Thắng, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 17 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 142/2024/TLPT-DS ngày 22/7/2024 về tranh chấp quyền sở hữu tài sản (tiền bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất).

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2024/DS-ST ngày 05/3/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1693/2024/QĐ-PT ngày 27 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông **Huỳnh Văn H** - sinh năm 1934; cư trú tại: **khu dân cư T, thôn A, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi**. Có mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: ông **Huỳnh Hiếu T** - sinh năm 1980 (văn bản uỷ quyền ngày 16/8/2024); cư trú tại: **số F đường N, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng**. Có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: bà **Trần Thị Khánh N** - Luật sư của **Công ty L2** thuộc **Đoàn Luật sư thành phố Đ**. Có mặt.

2. Bị đơn: bà **Nguyễn Thị M** - sinh năm 1964.

bà **Huỳnh Thị N1** - sinh năm 1985.

ông Huỳnh Văn K - sinh năm 1989.

Điều cư trú: thôn S, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi (là những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Huỳnh Văn T1, đã chết ngày 30/6/2022). Bà M, ông K có mặt, bà N1 vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân huyện B;

Địa chỉ: tổ dân phố D, thị trấn C, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi;

Người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Tường D - chức vụ: Chủ tịch UBND huyện. Có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

3.2. Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện B;

Địa chỉ: tổ dân phố B, thị trấn C, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi;

Người đại diện theo pháp luật: ông Võ Quang T2 - chức vụ: Giám đốc. Có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

3.3. Bà Cao Thị H1 - sinh năm 1956; ông Huỳnh Hiếu T - sinh năm 1980; cư trú tại: số F đường N, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng. Bà H1 ủy quyền cho ông T (theo văn bản ủy quyền ngày 10/8/2019). Có mặt.

3.4. Bà Huỳnh Thị Kim H2 - sinh năm 1988; hiện cư trú tại: 4 R street, A, 2144, S, NSW, Australia.

Người đại diện theo uỷ quyền: ông Huỳnh Hiếu T (văn bản ủy quyền được T9 tại S, Australia chứng thực ngày 14/8/2019). Có mặt.

3.5. Bà Nguyễn Thị L - sinh năm 1937; ông Huỳnh Văn T3 - sinh năm 1966; đều cư trú tại: số nhà K đường T, quận H, thành phố Đà Nẵng.

3.6. Ông Phạm T4 - sinh năm 1930; cư trú tại: thôn T, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

3.7. Bà Phạm Thị H3 - sinh năm 1957; cư trú tại: thôn T, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Bà L, ông T4, bà H3 ủy quyền cho ông Huỳnh Văn H tham gia tố tụng. Có mặt.

3.8. Bà Huỳnh Thị Lệ H4 - sinh năm 1964; cư trú tại: số A, thôn B, xã T, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt.

3.9. Bà Huỳnh Thị Lệ H5 - sinh năm 1968; cư trú tại: thôn T, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

3.10. Bà Huỳnh Thị Lệ H6 - sinh năm 1970; cư trú tại: khu dân cư Đ, thôn Đ, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

3.11. Ông Huỳnh Văn V - sinh năm 1972; cư trú tại: thôn Đ, xã B, huyện C, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

3.11. Bà Huỳnh Thị Lệ H7 - sinh năm 1976; cư trú tại: số A đường C, phường D, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Vắng mặt.

3.12. Bà Huỳnh Thị Lệ D1 - sinh năm 1977 và ông Huỳnh Văn T5 - sinh năm 1983; đều cư trú tại: T, thôn A, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

3.13. Ông Huỳnh Văn Đ - sinh năm 1979; cư trú tại: số B đường S, phường T, quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

3.13. Ông Đặng Văn N2; bà Đặng Thị N3 - sinh năm 1980; ông Đặng Văn Đ1 - sinh năm 1990; đều cư trú tại: thôn T, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

3.14. Ông Đặng Xuân V1 - sinh năm 1972; cư trú tại: thôn T, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

3.15. Bà Đặng Thị B - sinh năm 1975; cư trú tại: xóm C, thôn M, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

3.16. Ông Đặng Xuân H8 - sinh năm 1979; cư trú tại: xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

3.17. Bà Nguyễn Thị M - sinh năm 1964; bà Huỳnh Thị N1 - sinh năm 1985; ông Huỳnh Văn K - sinh năm 1989; đều cư trú: thôn S, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

4. Người kháng cáo: nguyên đơn ông Huỳnh Văn H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Huỳnh Văn H trình bày:*

Các thửa đất số 130, 146, 170, 326, 327, thuộc tờ bản đồ số 37 tọa lạc tại xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi có nguồn gốc trước năm 1945 là đất do cha, mẹ ông tạo lập, sử dụng. Năm 1969, mẹ ông chết và năm 1972, cha ông chết. Sau đó, các anh, em của ông tiếp tục quản lý và canh tác sử dụng (chỉ còn lại ông và chị ruột bà Huỳnh Thị Thanh quản 1 canh tác, ông Huỳnh K1 tập kết ra B, ông Huỳnh K2 thoát ly tham gia cách mạng, bà Huỳnh Thị H4 có chồng). Năm 1984, Nhà nước có chủ trương hợp tác hóa nông nghiệp đối với xã B nhưng Hợp tác xã không yêu cầu gia đình ông giao đất cho Hợp tác xã quản lý. Vì vậy, gia đình ông (vợ chồng và các con) cùng bà T1 tiếp tục quản lý, canh tác trồng mì, phát dọn đồi tranh. Năm 1990, cụ Huỳnh T6 (là cha của ông Huỳnh S1 và ông Huỳnh Văn T1) đã trồng cây dương liễu xen kẽ vào đất do cha, mẹ ông để lại. Năm 1999, ông có trao đổi với cụ T6 rằng sau khi thu hoạch cây thì trả lại đất và cụ T6 đồng ý (chỉ trao đổi bằng miệng) nhưng chưa kịp thực hiện thì cụ T6 chết. Ông S1 và ông T1 nghĩ rằng đất của cha, mẹ để lại nên tiếp tục quản lý, sử dụng. Năm 2007, ông S1 và ông T1 thuê người phát dọn chòi, mở rộng diện tích và trồng cây. Ông phát hiện có ngăn cản và gửi đơn yêu cầu giải quyết nhưng không được giải quyết kịp thời.

Trước đó vào năm 2005, ông Nguyễn C viết giấy xác nhận mượn đất của ông để trồng cây, thỏa thuận ăn chia người trồng cây hưởng 70%, người có đất hưởng 30%, khi ông H có nhu cầu sẽ trả lại đất. Đến năm 2011, ông C tiếp tục mở rộng diện tích thuê trồng cây và ông đồng ý. Năm 2012, ông S1 và ông T1 đến nhà

ông C đe dọa yêu cầu trả lại đất thuê, hoàn trả lại tiền phát dọn chồi đồi với diện tích thuê mở rộng vào năm 2011, sau đó chiếm đoạt toàn bộ diện tích đất ông C thuê.

Năm 2012, ông S1, ông T1 và ông Phạm Văn L1 tự ý bán đất cho doanh nghiệp khai thác, phát hiện sự việc ông đã báo chính quyền địa phương lập biên bản, yêu cầu dừng khai thác, không cho xe ra khỏi hiện trường. Trong thời gian đó, ông đã nhiều lần liên hệ với UBND xã B để thực hiện việc đăng ký, kê khai đối với đất đai do cha, mẹ ông để lại nhưng vẫn không được kê khai. Đến khi có dự án Khu liên hợp sản xuất gang thép H9 thì ông T1 cùng với ông S1 (bị đơn trong vụ án khác) đã tự ý kê khai đất, nhận tiền bồi thường, hỗ trợ dẫn đến tranh chấp. Việc ông T1 chiếm đất do cha, mẹ ông để lại, tự ý kê khai để được bồi thường, hỗ trợ là xâm phạm đến quyền lợi của ông và những người thừa kế của cha, mẹ ông nên ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

Xác định ông và những người thừa kế của cha, mẹ ông (gồm: bà Nguyễn Thị L, ông Huỳnh Văn B1 (chết năm 2019, vợ và các con thừa kế), ông Huỳnh Văn T3, ông Phạm T4 và bà Phạm Thị H3) được quyền sở hữu số tiền 948.207.000 đồng Nhà nước bồi thường, hỗ trợ đối với các thửa đất số 130, 146, 170, 326, 327, thuộc tờ bản đồ số 37, xã B, huyện B, hiện Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện B đang quản lý số tiền này.

Ngoài ra, nguyên đơn không yêu cầu gì khác.

** Bị đơn bà Nguyễn Thị M, ông Huỳnh Văn K, bà Huỳnh Thị N1 (là những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Huỳnh Văn T1) trình bày:*

Bà M, ông K và bà N1 là thành viên trong hộ ông Huỳnh Văn T1, ngoài ra không còn thành viên nào khác. Ông T1 chết vào ngày 30/6/2022, những người thừa kế theo pháp luật của ông T1 gồm có: bà Nguyễn Thị M (vợ) và các con: Nguyễn Văn K3, Nguyễn Thị N4. Cha, mẹ ông T1 đã chết từ lâu nên không còn người thừa kế nào khác.

Các thửa đất mà nguyên đơn tranh chấp tiền bồi thường, hỗ trợ có nguồn gốc do ông, bà để lại cho cụ Huỳnh T6 và cụ Phạm Thị P (là cha, mẹ đẻ của ông T1) sử dụng từ trước năm 1975, thuộc đội G, xã B, huyện B. Sau năm 1975, ông T1 cùng cụ T6, cụ P tiếp tục sử dụng đất. Năm 1989, cụ P chết; năm 1999, cụ T6 chết, ông T1 tiếp tục quản lý, sử dụng ổn định cho đến khi Nhà nước thu hồi. Quá trình sử dụng đất không có ai tranh chấp hay thắc mắc gì, hộ ông T1 đã tiến hành đăng ký, kê khai các thửa đất này nhưng chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên đơn cho rằng có cho ông Nguyễn C thuê đất, trồng cây, thỏa thuận phân chia; ông T1 và ông S1 đến nhà ông C đe dọa, yêu cầu trả lại đất là không đúng, không có sự việc nêu trên cũng như không có việc cho người thứ ba sử dụng đất. Đất do cha, mẹ để lại được ông Thanh quản l, sử dụng từ năm 1975 đến khi Nhà nước thu hồi để thực hiện dự án Khu L. Số tiền bồi

thường, hỗ trợ về đất là 948.207.000đồng, hiện nay Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện B đang quản lý. Sau khi có thông tin về dự án gang thép H, Nhà nước thu hồi đất, bồi thường thì ông H tranh chấp, cho rằng đất này có nguồn gốc do cha, mẹ ông để lại. Bà M, bà N4 và ông K3 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị Tòa án xác định hộ ông T1 (gồm: vợ và các con của ông T1) là người được quyền sở hữu số tiền bồi thường, hỗ trợ trên.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Các ông, bà Cao Thị H1, Huỳnh Hiếu T, Nguyễn Thị L, Huỳnh Văn T3, Phạm T4, Phạm Thị H3, Huỳnh Thị Lệ H4, Huỳnh Thị Lệ H5, Huỳnh Thị Lệ H6, Huỳnh Văn V, Huỳnh Thị Lệ H7, Huỳnh Thị Lệ D1, Huỳnh Văn T5, Huỳnh Văn Đ trình bày: thống nhất về nguồn gốc, quá trình quản lý, sử dụng đất và thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không có yêu cầu độc lập.

- Ủy ban nhân dân huyện B và Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện B (trước đây là Trung tâm Phát triển quỹ đất D2) trình bày: xác định các thửa đất số 130, 146, 170, 326, 327, thuộc tờ bản đồ số 37, xã B, loại đất trồng cây lâu năm do hộ ông Huỳnh Văn T1 là người kê khai trong dự án: Khu liên hiệp sản xuất gang thép H9. Các thửa đất này UBND huyện B đã thu hồi đất, số tiền được bồi thường, hỗ trợ là 948.207.000đồng. Do tranh chấp nên số tiền này được Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện B gửi vào Kho bạc Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi, sau khi cơ quan có thẩm quyền giải quyết xong tranh chấp thì sẽ thực hiện việc chi trả cho người được quyền sở hữu số tiền này.

Theo kết quả xác minh, xác nhận của UBND xã B thì các thửa đất trên có nguồn gốc do cha, mẹ ông Huỳnh Văn T1 (cụ Huỳnh T6 và cụ Phạm Thị P) quản lý, sử dụng từ trước năm 1945. Sau năm 1975 thì ông T1 tiếp tục sử dụng ổn định, liên tục đến khi Nhà nước thu hồi đất.

Ông H tranh chấp quyền sử dụng đất tại thời điểm thực hiện dự án Khu liên hiệp sản xuất gang thép Hòa Phát D, đã được UBND xã B xác minh, hòa giải nhưng kết quả hòa giải không thành. Việc các bên tranh chấp quyền sở hữu đối với số tiền nêu trên thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, Ủy ban nhân dân huyện B và Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện B còn cung cấp hồ sơ về kết quả kiểm kê, xác lập hồ sơ thu hồi đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, quyết định thu hồi đất; hồ sơ xác minh nguồn gốc đất; hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hồ sơ hòa giải tại xã, báo cáo kết quả giải quyết.

- Các ông, bà Đặng Văn N2, Đặng Thị N3, Đặng Văn Đ1, Đặng X, Đặng Thị B, Đặng Xuân H8 từ chối tham gia tố tụng, không có ý kiến trình bày, không có yêu cầu độc lập và không cung cấp tài liệu, chứng cứ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2024/DS-ST ngày 05/3/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26, Điều 37, khoản 1 Điều 38, các Điều 144, 147, 227, 228, 264, 266, 273, 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; khoản 12, khoản 14 Điều 3, Điều 26, khoản 1 Điều 75, khoản 2 Điều 77, các Điều 83, 84, 101, 166, 179 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; khoản 1 Điều 13, Điều 20 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; khoản 2 Điều 166, Điều 221 và Điều 236 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 12, Điều 14, khoản 2 Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Huỳnh Văn H** về việc yêu cầu Tòa án xác định ông **Huỳnh Văn H** và những người thừa kế của cha mẹ ông (gồm: bà **Nguyễn Thị L**, ông **Huỳnh Văn T3**, ông **Phạm T4**, bà **Phạm Thị H3**, bà **Cao Thị H1**, ông **Huỳnh Hiếu T**, bà **Huỳnh Thị Kim H2**) là người được sở hữu số tiền bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất đối với các thửa đất số: 130, 146, 170, 326, 327, thuộc tờ bản đồ số 37, **xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi**.

2. Hộ ông **Huỳnh Văn T1** (ông **T1** đã chết, bà **Nguyễn Thị M** và các anh, chị: **Huỳnh Văn K, Huỳnh Thị N1** là người thừa kế theo pháp luật của ông **T1**) được quyền sở hữu số tiền 948.207.000đồng (chín trăm bốn mươi tám triệu, hai trăm lẻ bảy nghìn đồng) theo Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 29/5/2018 của **UBND huyện B**, về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông **Huỳnh Văn T1** đang sử dụng đất tại **xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi**.

3. Trung tâm Phát triển quỹ đất **huyện B** có nghĩa vụ chi trả số tiền 948.207.000đồng (chín trăm bốn mươi tám triệu, hai trăm lẻ bảy nghìn đồng) cho bà **Nguyễn Thị M** và các anh, chị: **Huỳnh Văn K, Huỳnh Thị N1** theo mục 3 Điều 2 Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 29/5/2018 của **UBND huyện B**.

Bà **Nguyễn Thị M**, anh **Huỳnh Văn K** và chị **Huỳnh Thị N1** có quyền và nghĩa vụ liên hệ với Trung tâm Phát triển quỹ đất **huyện B** và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền khác để được nhận số tiền bồi thường, hỗ trợ nêu trên.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, trách nhiệm thi hành án và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 15/3/2024, nguyên đơn ông **Huỳnh Văn H** kháng cáo với nội dung: yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông, sửa bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn ông **Huỳnh Văn H** giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Ông cho rằng các thửa đất số 130, 146, 170, 326, 327 có nguồn gốc là của cha

ông khai phá từ trước năm 1945. Sau khi cha ông chết thì ông và chị gái ông là bà **Huỳnh Thị T7** tiếp tục quản lý, canh tác trồng mì, chăm sóc đồi tranh. Năm 1989 có cho cụ **Huỳnh T6** mượn đất trồng cây. Sau khi cụ **T6** chết thì ông **Huỳnh Văn T1** tiếp tục sử dụng đất. Ông **T1** thay đổi nội dung kháng cáo như sau: đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu được nhận tiền bồi thường về đất là 222.390.000đồng.

- Luật sư **Trần Thị Khánh N** đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông **H**, chấp nhận yêu cầu được nhận tiền bồi thường về đất vì nguồn gốc đất là của cha, mẹ ông **H** khai hoang từ trước năm 1945 để lại cho các con.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng, về phần thủ tục tố tụng ở giai đoạn xét xử phúc thẩm đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông **H** với nội dung yêu cầu được nhận tiền bồi thường về đất. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 09/2024/DS-ST ngày 05/3/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên toà; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: tại phiên toà phúc thẩm hôm nay, bà **Huỳnh Thị N1** và một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: bà **Huỳnh Thị Lệ H4**, bà **Huỳnh Thị Lệ H5**, bà **Huỳnh Thị Lệ H6**, ông **Huỳnh Văn V**, bà **Huỳnh Thị Lệ H7**, bà **Huỳnh Thị Lệ D1**, ông **Huỳnh Văn Đ**, ông **Đặng Văn N2**, bà **Đặng Thị N3**, ông **Đặng Văn Đ1**, ông **Đặng Xuân V1**, bà **Đặng Thị B**, ông **Đặng Xuân H8** đều vắng mặt. Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện B và UBND huyện B đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử. Căn cứ vào Điều 296 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn ông **Huỳnh Văn H** với nội dung: yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm công nhận số tiền bồi thường về đất nông nghiệp là 222.390.000đồng thuộc quyền sở hữu của ông, Hội đồng xét xử thấy:

[2.1] Về nguồn gốc các thửa đất số 130, 146, 170, 326, 327, tờ bản đồ số 37 tại xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi: căn cứ Biên bản làm việc ngày 02/8/2019, Ủy ban nhân dân xã B xác nhận cụ **Huỳnh T6** là người sử dụng đất từ trước và sau năm 1975. Sau khi cụ **T6** chết thì ông **T1** tiếp tục sử dụng đất cho đến khi bị thu hồi. Mặc dù Sổ mục kê thể hiện chủ sử dụng đất ghi tên là ông **Huỳnh Văn T8** nhưng theo xác nhận của UBND xã B thì thực tế người sử dụng các thửa đất nêu trên là ông **T1**. Đồng thời, căn cứ Biên bản xác minh nguồn gốc đất vào các ngày 25, 26, 27, 28/12/2017, 06/02/2018, Biên bản lấy ý kiến khu dân cư về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đối với các thửa đất do ông **H** tranh chấp với hộ

ông T1 ghi ngày 26/6/2018 của UBND xã B thể hiện: nguồn gốc các thửa đất nêu trên trước đây do ông bà lưu hạ lại cho cụ Huỳnh T6 sử dụng từ trước năm 1945; sau năm 1975, cụ Huỳnh T6 giao lại cho các con là ông Huỳnh S1 và ông Huỳnh Văn T1 sử dụng trồng cây dương liễu, đã khai thác nhiều lần và sử dụng đến khi Nhà nước thu hồi đất.

[2.2] Như vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở khẳng định các thửa đất số 130, 146, 170, 326, 327, tờ bản đồ số 37 tại xã B có nguồn gốc do ông, bà để lại cho cha, mẹ ông T1. Khi cha, mẹ ông T1 già yếu thì giao lại cho ông T1 tiếp tục quản lý, sử dụng đất để trồng cây cho đến khi Nhà nước thu hồi. Ông T1 đã khai thác cây cối nhiều lần, có đăng ký, kê khai và sử dụng đất công khai liên tục, ổn định trên 30 năm. Ông H cho rằng đất do cha, mẹ ông để lại cho anh, chị, em ông nhưng ông H không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh là đất do cha, mẹ của ông để lại cũng như không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc ông có cho cụ Huỳnh T6 mượn các thửa đất này để trồng cây.

[2.3] Theo quy định tại Điều 83, Điều 84 của Luật Đất đai năm 2013 và Điều 20 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thì việc hỗ trợ chuyển đổi nghề khi Nhà nước thu hồi đất được áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân đang trực tiếp sản xuất nông nghiệp. Trong khi đó, ông H không quản lý, sử dụng, không đăng ký, kê khai qua các thời kỳ, không trực tiếp trồng cây trên các thửa đất này và cũng không có một trong các loại giấy tờ theo quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai năm 2013. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông H là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho nội dung kháng cáo của mình. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn ông Huỳnh Văn H yêu cầu được nhận tiền bồi thường về đất nông nghiệp 222.390.000đồng như đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Ông H khởi kiện ông Huỳnh Văn T1 nên ông T1 là bị đơn. Trong quá trình Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án, ông T1 đã chết. Lẽ ra, Tòa án cấp sơ thẩm phải xác định vợ, con của ông T1 gồm: bà Nguyễn Thị M, bà Huỳnh Thị N1, ông Huỳnh Văn K là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông T1 mới đúng, nhưng cấp sơ thẩm xác định bà M, bà N1 và ông K là bị đơn, là sai sót. Xét sai sót này không làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của các bên đương sự nên không huỷ án nhưng cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[4] Về án phí: do nội dung kháng cáo không được chấp nhận, lẽ ra ông Huỳnh Văn H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Nhưng xét, ông H là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên ông H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14

ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[5] Các quyết định khác còn lại của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông **Huỳnh Văn H**; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2024/DS-ST ngày 05/3/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

Căn cứ vào khoản 12, khoản 14 Điều 3, Điều 26, khoản 1 Điều 75, khoản 2 Điều 77, các Điều 83, 84, 101, 166, 179 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; khoản 1 Điều 13, Điều 20 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; khoản 2 Điều 166, Điều 221, Điều 236 của Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Huỳnh Văn H** về việc yêu cầu Tòa án xác định ông **Huỳnh Văn H** và những người thừa kế của cha mẹ ông (gồm: bà **Nguyễn Thị L**, ông **Huỳnh Văn T3**, ông **Phạm T4**, bà **Phạm Thị H3**, bà **Cao Thị H1**, ông **Huỳnh Hiếu T**, bà **Huỳnh Thị Kim H2**) là người được sở hữu số tiền bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất đối với các thửa đất số 130, 146, 170, 326, 327, thuộc tờ bản đồ số 37, xã **B**, huyện **B**, tỉnh **Quảng Ngãi**.

2. Hộ ông **Huỳnh Văn T1** (ông **T1** đã chết, bà **Nguyễn Thị M** và các ông, bà: **Huỳnh Văn K**, **Huỳnh Thị N1** là người thừa kế theo pháp luật của ông **T1**) được quyền sở hữu số tiền 948.207.000đồng (chín trăm bốn mươi tám triệu, hai trăm lẻ bảy nghìn đồng) theo Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 29/5/2018 của **UBND huyện B** về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông **Huỳnh Văn T1** đang sử dụng đất tại xã **B**, huyện **B**, tỉnh **Quảng Ngãi**.

3. Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện **B** có nghĩa vụ chi trả số tiền 948.207.000đồng (chín trăm bốn mươi tám triệu, hai trăm lẻ bảy nghìn đồng) cho bà **Nguyễn Thị M** và các ông, bà: **Huỳnh Văn K**, **Huỳnh Thị N1** theo mục 3 Điều 2 Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 29/5/2018 của **UBND huyện B**.

Bà **Nguyễn Thị M**, ông **Huỳnh Văn K** và bà **Huỳnh Thị N1** có quyền liên hệ với Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện **B** và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền khác để được nhận số tiền bồi thường, hỗ trợ nêu trên.

Kể từ khi bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải chịu lãi suất theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Án phí: miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông [Huỳnh Văn H.](#)

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 của Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự.

5. Các quyết định khác còn lại của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu: HSVA, P HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Kim Liên